



(Theo mẫu tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

NĂM 2022





Hải Phòng, tháng 02 năm 2023

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0201579242
- Vốn điều lệ: 632.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 632.500.000.000 đồng
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
- Số điện thoại: 0225.8830333
- Số fax: 0225.8830668
- Website: www.vipgreenport.com.vn
- Mã cổ phiếu: VGR

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (VIP GREEN PORT) là công ty cổ phần thành lập mới với mức Vốn điều lệ là 450 tỷ đồng.

Ngày 22/10/2014 diễn ra cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty với sự tham gia của 03 cổ đông sáng lập như sau:

1. Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship Corp)
2. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO.
3. Ông Nguyễn Đình Thanh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28/10/2014 với mã số doanh nghiệp: 0201579242.

Ngay sau khi thành lập, Công ty đã triển khai dự án đầu tư xây dựng cảng container nước sâu chuyên dùng cùng các trang thiết bị trên bến hiện đại tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Hải Phòng, có thể tiếp đón các tàu chở hàng container cỡ lớn. Ngày 27/11/2015 Công ty tổ chức đón chuyên tàu đầu tiên, chính thức đưa cảng VIP GREEN PORT vào khai thác.

Ngày 08/01/2016, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty được thay đổi lần 2 để tăng vốn Điều lệ từ 450 tỷ đồng lên 575 tỷ đồng do Công ty bán 12.500.000 cổ phần (tương ứng với 125 tỷ đồng) cho cổ đông chiến lược - Hãng tàu Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.

Ngày 15/11/2017, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty được thay đổi lần 3 để tăng vốn Điều lệ từ 575 tỷ đồng lên 632,5 tỷ đồng do Công ty tiến hành phát hành thêm 10% cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

- Các sự kiện khác:

Cơ cấu vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP tại thời điểm hiện tại như sau:

- + Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship Corp): góp 74,35 % vốn điều lệ bằng 47.025.000 cổ phần (tương ứng với 470 tỷ 250 triệu đồng).
- + Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.: góp 21,74% vốn điều lệ bằng 13.750.000 cổ phần (tương ứng 137 tỷ 500 triệu đồng).

+ Các cổ đông cá nhân khác góp 3.91% vốn điều lệ bằng 2.475.000 cổ phần (tương ứng với 24 tỷ 750 triệu đồng).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Bốc xếp hàng hoá.
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
 - + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.
 - + Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
 - + Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
 - + Đại lý, môi giới, đấu giá.
 - + Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
 - + Sửa chữa máy móc, thiết bị.

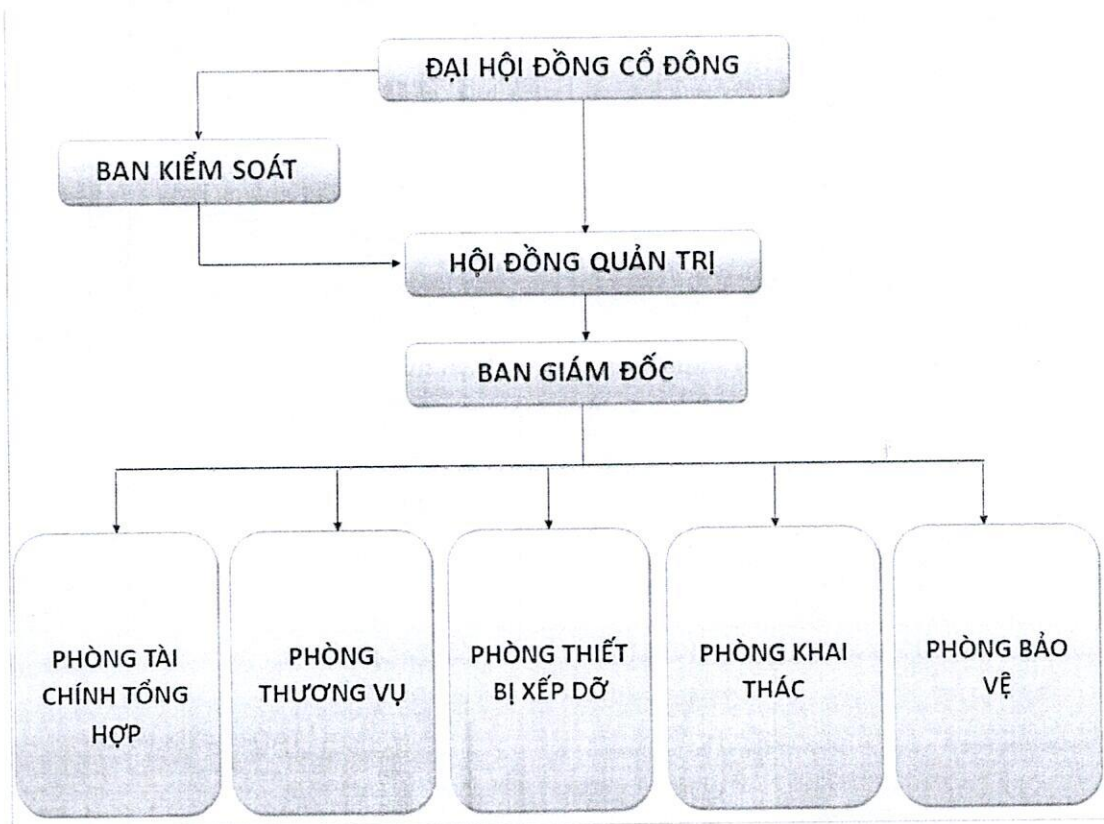
- Địa bàn kinh doanh:
 Công ty hoạt động kinh doanh trên địa bàn Hải Phòng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Ban Giám đốc và Các phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, các Luật khác và Điều lệ Công Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

❖ **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty...

❖ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ của Hội đồng là 05 năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra.

❖ **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên với nhiệm kỳ là 05 năm.

❖ **Ban lãnh đạo**

Ban điều hành của Công ty gồm có Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng. Giám đốc là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, Điều lệ Công ty. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

❖ **Các phòng, ban chức năng**

Các phòng Thiết bị xếp dỡ, Phòng Khai thác, Phòng Bảo vệ, Phòng Thương Vụ, Phòng Tài chính Tổng hợp được tổ chức chuyên môn hóa từng mảng công việc và hỗ trợ lẫn nhau nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Đứng đầu các đơn vị là các trưởng phòng có nhiệm vụ triển khai, tổ chức hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị dưới sự chỉ đạo của Ban giám đốc.

4. Định hướng phát triển

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu đa dạng, khắt khe của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, trở thành một cảng biển lớn uy tín, tin cậy trên thị trường trong nước và quốc tế.

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là đẩy mạnh đầu tư phương tiện thiết bị chuyên dùng và kiên định với công tác thị trường, “giữ vững khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty”. Ngày càng nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ cảng, đưa Công ty phát triển lên tầm cao mới.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty đảm bảo rằng vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý và văn hóa của doanh nghiệp.

5. Các rủi ro:

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và biến động bất thường. Thị trường vận tải biển không ổn định. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2022 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn; tuy nhiên Công ty đã duy trì được nhịp độ tăng trưởng, phát triển bền vững và đạt được những kết quả rất khả quan trong sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thuần đạt 817,563 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 273,163 tỷ đồng.
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh cùng kỳ	
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỷ lệ	Năm 2021	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	817,563	739,000	110,63%	816,098	100,18%
Lợi nhuận sau thuế	273,163	245,000	111,495%	203,751	134,07%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch HĐQT	24,35% Vốn điều lệ
Ông Chang Yen-I	Ủy viên HĐQT	21,74% Vốn điều lệ
Ông Tạ Công Thông	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	16,67% Vốn điều lệ
Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên HĐQT	16,67% Vốn điều lệ
Ông Cáp Trọng Cường	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	16,68% Vốn điều lệ
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Phó Giám đốc	0% Vốn điều lệ
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Kế toán trưởng	0% Vốn điều lệ



Tóm tắt lý lịch:

Ông Bùi Minh Hưng – Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 21/09/1977

Nơi sinh: Hòn Gai, Quảng Ninh

Số CCCD: 022077003303

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòn Gai, Quảng Ninh

Địa chỉ thường trú: Số 185 Lô 27 Lê Hồng Phong, Đông Khê, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (0225) 8830333

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP).

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông Chang Yen-I – Ủy viên HĐQT

Ngày sinh:

Nơi sinh: Đài Loan

Số Hộ chiếu:

Dân tộc: Đài Loan

Quốc tịch: Đài Loan

Quê quán: Chang-Hua, Đài Loan

Địa chỉ thường trú: 9F, Số 2, ngõ 9, đường 210, Quận. 2, Yanping, Đài Loan, Trung Quốc

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Quản trị Kinh doanh

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch Công ty Evergreen Marine Corporation (Đài Loan)

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Tạ Công Thông – Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc

Ngày sinh: 27/09/1985

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 031288620

Dân tộc: Kinh



Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: Số nhà 100 Trần Nhật Duật, Cầu Đất, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (0225) 8830333

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Phó giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP); Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc Công ty Cổ phần thương mại và du lịch Thu Nga.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Nguyễn Việt Trung – Ủy viên HĐQT

Ngày sinh: 20/03/1976

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030980816

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Mộc Xá – Thanh Oai – Hà Tây (nay là Hà Nội)

Địa chỉ thường trú: Số 42A/101 Phạm Tử Nghi, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kinh tế Vận tải biển, cử nhân tiếng Anh

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP); Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh,.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Cáp Trọng Cường – Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty

Ngày sinh: 24/04/1978

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030991428

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Thổ Hà, Việt Yên, Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: 168 Vũ Chí Thắng, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng



Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (PTSC)

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi – Phó Giám đốc

Ngày sinh: 03/05/1977

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CCCD: 031077000747

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Kiều Hạ, Quốc Tuấn, An Dương, Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: Số 21 Đặng La Ma, Kênh Dương, Lê Chân, TP. Hải Phòng

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Bà Nghiêm Thị Thùy Dương – Kế toán trưởng

Ngày sinh: 30/11/1987

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 031382399

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Số 70/122 Đình Đông

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tài chính Kế toán

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Container Việt Nam; Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

- Những thay đổi trong Ban điều hành:
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Tổng số lao động bình quân trong năm của công ty là: 193 người.

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP coi con người là cột nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn:

- Nạo vét, duy tu vùng nước trước bến và vùng quay tàu theo đúng thiết kế, đảm bảo tiếp nhận tàu an toàn.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.108.171.242.249	1.247.321.439.146	12,56%
Doanh thu thuần	816.098.788.967	817.563.111.327	0,18%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	241.000.701.641	315.080.817.632	30,74%
Lợi nhuận khác	4.923.920.166	1.653.826.364	-66,41%
Lợi nhuận trước thuế	228.786.688.853	312.474.361.921	36,58%
Lợi nhuận sau thuế	203.751.504.639	273.163.563.815	34,07%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	7,42 lần	7,34 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn</i>	7.14 lần	7.103 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	4,46%	6,42%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	4,67%	6,86%	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Doanh thu thuần/Tổng tài sản :	73,64%	65,55%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	24,97% 19,25% 18,39% 29,53%	33,41% 23,40% 21,90% 38,54%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu: 63.250.000 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 63.250.000 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 63.250.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông

Stt	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số lượng CP nắm giữ
1	Tổ chức	96,09	60.775.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	21.74	13.750.000
	Tổ chức Việt nam	74.35	47.025.000
	Cá nhân	3,91	2.475.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Cá nhân nước ngoài	0	0
	Cá nhân Việt nam	3.91	2.475.000
2	Trong nước	78.26	49.500.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức trong nước	74.35	47.025.000
	Cá nhân trong nước	3.91	2.475.000
	Nước ngoài	21.74	13.750.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	21.74	13.750.000
	Cá nhân nước ngoài	0	0

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của Công ty là: 0 cổ phiếu.

e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là 0 đồng.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty không tiêu thụ nước cho các hoạt động kinh doanh. Nước tiêu thụ là nước phục vụ cho sinh hoạt văn phòng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là: 202 người. Thu nhập bình quân: 19.400.000 đồng / người / tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Công ty thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển. Trong năm 2020 Công ty đã đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo các nội dung:

- + Phòng cháy chữa cháy: 202 người
- + Đào tạo nghề 2: 10 người.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp
- Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.
- Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.
- 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương
- Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện.
- 6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN
- Công ty đang có những định hướng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Kinh tế toàn cầu năm 2022 đã có biến chuyển tốt hơn so với năm 2021, tuy nhiên vẫn còn diễn biến phức tạp. Giá các dịch vụ cảng biển, kho, bãi, vận tải bộ giảm do sức ép cạnh tranh giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề và mất cân đối cung cầu. Sự can thiệp của Nhà nước trong vấn đề đặt ra các quy chuẩn về bình ổn giá phần nào giảm sự cạnh tranh trực tiếp về giá cả, tuy nhiên lại đặt ra nhiều vấn đề trong môi giới thị trường.

Trước những biến động như vậy nhưng do sự chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cùng toàn thể người lao động, các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty vẫn giữ vững được mức tăng trưởng ổn định.

Tổng doanh thu thuần đạt 817,563 tỷ đồng, tăng 0,18% so với thực hiện năm 2021.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 312,474 tỷ đồng, tăng 36,58% so với thực hiện năm 2021.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt được sự tăng trưởng và phát triển cao hơn nữa so với năm 2021. Việc đầu tư xây dựng thêm các trang thiết bị mới theo tiêu chuẩn nước ngoài đây VIP GREENPORT lên với năng lực hoạt động cao, quy mô hiện đại hơn hẳn các cảng trong khu vực.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 1.108,171 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 367,061 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 741,110 tỷ đồng.

Tổng tài sản cuối kỳ 1.247,321 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 587,771 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 659,550 tỷ đồng.

Trong năm Công ty đã đầu tư, đưa vào sử dụng các máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng cho Vip Green Port. Tài sản đầu tư thêm đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Không có nợ phải thu xấu. Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

b) Tình hình nợ phải trả

– Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 49,462 tỷ đồng, cuối kỳ là: 80,073 tỷ đồng. Nợ phải trả biến động như trên chủ yếu do thực hiện thế chấp 1.7 tỷ USD không lãi suất để tái gửi vào ngân hàng ACB nhận lãi suất đầu ra.

– Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái và chênh lệch lãi vay không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công tác quản lý được quan tâm từ các khâu: tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành cũng như mới ban hành.

Các quy trình quản lý, kinh doanh sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của người lao động và tăng năng suất lao động.

Tổ chức thi thợ giỏi, khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững các khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty”

Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, lựa chọn hạng mục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất cho năm 2022 và các năm tiếp theo theo đúng văn hóa Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của người lao động, đào tạo nguồn nhân lực với tầm nhìn dài hạn, liên tục khuyến khích người lao động học ngoại ngữ và học nghề 2.

Đẩy mạnh việc tăng năng suất chất lượng dịch vụ và đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý cũng như sản xuất.

Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển bền vững Công ty,

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương trong năm theo đúng quy định.

Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2022 tiếp nối là một năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn.

Việc đầu tư xây dựng và cải tiến mô hình sản xuất của Cảng VIP GREENPORT được thực hiện theo đúng tiến độ. Với nỗ lực của Ban Giám đốc cùng các cấp quản lý đã giữ vững được uy tín với khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh cho Công ty trong các năm tiếp theo. Nhìn tổng quan kết quả đã đạt được là rất đáng khích lệ, tạo đà cho triển vọng phát triển sắp tới theo đúng truyền thống văn hóa doanh nghiệp của Công ty. Các công nghệ mới và hiện đại được ứng dụng vào quá trình khai thác và thủ tục hành chính, mang lại sự tiện lợi cho khách hàng.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu, chi của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách cho Nhà nước.

Công tác tiếp thị làm thị trường được Lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và trực tiếp thực hiện các mảng dịch vụ mang lại nhiều doanh thu, lợi nhuận, đồng thời luôn chỉ đạo các đơn vị với quan điểm: khách hàng là sự tồn tại và phát triển của Công ty.

Thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng và các tổ chức trong nước, quốc tế biết đến. Quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài ngày càng mở rộng.

Người lao động được đảm bảo việc làm và có thu nhập cao. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, và phúc lợi xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh hết sức khả quan, đưa Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững.

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai, từng bước đưa Công ty trở thành Công ty kinh doanh cảng biển mang tầm cỡ quốc tế.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Hình thức	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các cty khác
1	Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch	24,35 %	Thành viên điều hành	1
2	Ông Chang Yen-I	Ủy viên	21,74%	Thành viên độc lập	1
3	Ông Tạ Công Thông	Ủy viên	16,67%	Thành viên điều hành	3
4	Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên	16,67%	Thành viên độc lập	2
5	Ông Cáp Trọng Cường	Ủy viên	16,68%	Thành viên điều hành	1

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Bà Phạm Thị Thúy Nga là thư ký HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ để tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra phương hướng kế hoạch cho thời gian tới. HĐQT Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ hiện tại của từng thành viên là 05 năm từ 2022 – 2027. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trong năm 2022, HĐQT luôn sát cánh cùng Ban điều hành, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp, linh hoạt nhằm giữ vững thị trường, đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả

Năm 2022 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng, chi tiết như sau:

Stt	Số, ngày văn bản	Nội dung
1	01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/01/2022	<p>Điều 1: Thông qua việc Đầu tư thêm 01 cầu cho cảng VGR dự kiến như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị: 01 cầu STS loại FEEDER SERVER để đáp ứng khai thác tàu trọng tải 50.000 DWT. - Nhà sản xuất: KOCKS ARDELT KRANBAU GMBH - Model: FEEDER SERVER 40t-40/20/16 LH=30 - Giá: khoảng 6.000.000 USD (đã bao gồm phí lắp dựng tại Việt Nam)

		<p>- Thời gian giao hàng: trong vòng 13 tháng</p> <p>Điều 2: Giao cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện</p> <p>Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Thành viên HĐQT, Giám đốc, các phòng ban và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>
2	02/2022/NQ-HĐQT ngày 23/02/2022	<p>Điều 1: Thông qua việc tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2022, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thực hiện: 1 cổ phiếu – 1 quyền biểu quyết - Thời gian tổ chức: Dự kiến tháng 04/2022 - Địa điểm tổ chức Đại hội: Sẽ thông báo sau - Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp: 17/03/2022 - Nội dung thông qua của Đại hội: <ul style="list-style-type: none"> • Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị. • Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021. • Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022. • Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021. • Các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ thường niên. <p>Điều 2: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban điều hành Công ty và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.</p>
3	03/2022/NQ-HĐQT ngày 12/04/2022	<p>Điều 1. Thông qua các báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 và kế hoạch kinh doanh năm 2022.</p> <p>Điều 2: Thông qua nội dung các Tờ trình xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP</p> <p>Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Giám đốc, các đơn vị và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>
4	04/2022/NQ-HĐQT ngày 14/04/2022	<p>Điều 1. Thông qua việc bầu ông Bùi Minh Hưng – thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP nhiệm kỳ 2022-2027.</p> <p>Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, các đơn vị, phòng ban liên quan và ông Bùi Minh Hưng chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.</p>
5	05/2022/NQ-HĐQT ngày 04/05/2022	<p>Điều 1: Thông qua việc bổ nhiệm các chức danh trong bộ máy điều hành, quản lý Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tái bổ nhiệm ông Cáp Trọng Cường, sinh năm 1978; trình độ chuyên môn: cử nhân Kinh tế chuyên ngành Quản trị kinh doanh; giữ chức vụ Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP. 2. Tái bổ nhiệm ông Tạ Công Thông, sinh năm 1985; trình độ chuyên môn: cử nhân kinh doanh quốc tế; giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty cổ phần

		<p>Cảng Xanh VIP.</p> <p>3. Tái bổ nhiệm ông Nguyễn Kim Dương Khôi, sinh năm 1977; trình độ chuyên môn: kỹ sư; giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP.</p> <p>4. Tái bổ nhiệm bà Nghiêm Thị Thùy Dương, sinh năm 1987; trình độ chuyên môn: cử nhân quản trị tài chính kế toán; giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP.</p> <p>5. Bổ nhiệm bà Phạm Thị Thúy Nga, sinh năm 1991, trình độ chuyên môn: thạc sĩ Luật; giữ chức vụ Thư ký HĐQT kiêm Người phụ trách quản trị công ty Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP.</p> <p><u>Điều 2:</u> Thời hạn bổ nhiệm các chức danh nêu trên là 05 năm (theo nhiệm kỳ 2022 – 2027 của HĐQT Công ty) kể từ ngày 03/05/2022. Các ông bà được bổ nhiệm nêu trên có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy chế quản trị Công ty.</p> <p><u>Điều 3:</u> Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban điều hành Công ty và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.</p>
6	06/2022/NQ-HĐQT ngày 04/05/2022	<p>Điều 1.</p> <p>Thông qua phê duyệt xác định cụ thể giá trị phương án Đầu tư TSCĐ và việc vay vốn, cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) với các nội dung cơ bản như sau:</p> <p>I. Xác định cụ thể giá trị phương án Đầu tư TSCĐ: Xác định giá trị phương án Đầu tư TSCĐ là 01 “Cầu Giàn Xếp Dỡ Container” phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 03/01/2022 của HĐQT Công ty: Chi phí đầu tư (đã bao gồm VAT): Giá mua: 3.697.500 EUR và 1.713.000 USD (Theo Hợp đồng số 3/VGP/KAK/2022 ngày 14/02/2022 ký giữa Công ty và KOCKS ARDELT KRANBAU GMBH) Thuế VAT: 369.750 EUR và 171.300 USD Tổng cộng: 4.067.250 EUR và 1.884.300 USD Tỷ giá dự kiến: 26.350 VND/EUR và 23.300 VND/USD Tổng tiền quy đổi: 151.076.227.500 VND</p> <p>II. Thông qua việc vay vốn, cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”)</p>



		<p>với các nội dung cơ bản như sau:</p> <p>a) Tổng số tiền vay quy đồng Việt Nam là: 88.000.000.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ đồng).</p> <p>b) Mục đích vay là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc cho vay trung dài hạn sử dụng cho mục đích đầu tư TSCĐ là “Cầu giàn xếp dỡ container” của Công ty; - Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Phương án đầu tư TSCĐ là “Cầu giàn xếp dỡ container”. <p>c) Thời gian vay là: 120 tháng.</p> <p>d) Biện pháp bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư TSCĐ là Cầu giàn xếp dỡ Container.</p> <p>Điều 2. Giao ông Cáp Trọng Cường- người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Cảng Xanh Vip tổ chức thực hiện các nội dung đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Điều 1 Nghị quyết này và thực hiện thủ tục để ký kết thỏa thuận, hợp đồng và các văn bản có liên quan với Ngân hàng phù hợp với quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 04 /05/2022.</p>
7	07/2022/NQ-HDQT ngày 17/05/2022	<p><u>Điều 1.</u> Thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền cho cổ đông, chi tiết như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thực hiện: 15% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng); - Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức: 06/06/2022 - Ngày thanh toán: 16/06/2022 <p><u>Điều 2:</u> Giao cho Giám đốc công ty – ông Cáp Trọng Cường chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả cổ tức theo đúng quy định hiện hành.</p> <p><u>Điều 3:</u> Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HDQT, Giám đốc, các đơn vị và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>
8	08/2022/NQ-HDQT ngày 16/06/2022	<p><u>Điều 1.</u> Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH PWC (Việt Nam) là đơn vị cung cấp dịch vụ soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 cho Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP.</p> <p><u>Điều 2:</u> Giao cho Giám đốc công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết và triển khai việc ký kết Hợp đồng kiểm toán theo đúng các quy định hiện hành.</p> <p><u>Điều 3:</u> Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HDQT, Giám đốc, các đơn vị và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>
9	09/2022/NQ-	<p><u>Điều 1.</u> Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền cho các cổ</p>

	HĐQT ngày 23/09/2022	đồng, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thực hiện: 10% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng); - Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức: 10/10/2022 - Ngày thanh toán: 20/10/2022 <p>Điều 2: Giao cho Giám đốc công ty – ông Cấp Trọng Cường chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả cổ tức theo đúng quy định hiện hành.</p> <p>Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Giám đốc, các đơn vị và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>
10	10/2022/NQ- HĐQT ngày 23/12/2022	<p>Điều 1: Thông qua chủ trương ký kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch của công ty với các bên có liên quan trong năm 2023.</p> <p>1.1. Đối tượng ký kết và thực hiện hợp đồng: Các công ty trong khối nhóm Viconship và các bên có liên quan khác của Công ty theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>1.2. Giá trị hợp đồng, giao dịch: có giá trị nhỏ hơn 30% tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty tại thời điểm ký kết hợp đồng, giao dịch đó.</p> <p>Điều 2: Ủy quyền cho Giám đốc triển khai việc đàm phán, ký kết, thực hiện các hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan theo quy định tại điều lệ công ty và quy định pháp luật.</p> <p>Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và những người có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này, bảo đảm phù hợp với lợi ích của Công ty và tuân thủ quy định của pháp luật.</p>
11	11/2022/NQ- HĐQT ngày 26/12/2022	<p>Điều 1: Thông qua việc tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2023, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thực hiện: 1 cổ phiếu – 1 quyền biểu quyết - Thời gian tổ chức: Dự kiến tháng 03/2023 - Địa điểm tổ chức Đại hội: Sẽ thông báo sau - Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp: 30/01/2023 - Nội dung thông qua của Đại hội: <ul style="list-style-type: none"> • Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022. • Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022. • Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023. • Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022. • Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. <p>Điều 2: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban điều hành Công ty và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.</p>



d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp thường kỳ cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HĐQT không điều hành đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.

Thư ký HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Các thành viên HĐQT đều có các chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	0%
Ông Trương Lý Thế Anh	Ủy viên	0%
Ông Wu, Kuang-Hui	Ủy viên	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các qui chế, qui trình, các nghị quyết, quyết định.

Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát đối với HĐQT, Ban Giám đốc và cổ đông theo đúng các quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Thường xuyên có sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

Trong năm 2022, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Công ty chi chi tiền thưởng, thù lao theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2022, thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là 1.000.000.000 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2022.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đầu tư**

Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.

Được thay thế bởi:

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2017.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Đầu tư**

Số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn là 45 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư ban đầu.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Minh Hưng
Ông Tạ Công Thông
Ông Cáp Trọng Cường
Ông Nguyễn Việt Trung
Ông Chang Yen I

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thế Trung
Ông Trương Lý Thế Anh
Ông Wu Kuang Hui

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên



Ban Giám đốc	Ông Cáp Trọng Cường Ông Nguyễn Dương Kim Khôi Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc
Trụ sở chính	Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Cấp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 20 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy



nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

Trần Hồng Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0298-2023-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Trương Minh Hòa

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

5067-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3229

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2023



Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		587.771.132.038	367.061.068.303
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	218.013.704.104	125.358.613.123
111	Tiền		9.220.950.679	31.858.613.123
112	Các khoản tương đương tiền		208.792.753.425	93.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		212.031.000.000	91.700.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	212.031.000.000	91.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		71.911.878.723	85.011.576.943
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	60.867.257.145	82.041.688.279
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.984.044.188	771.690.421
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	7.060.577.390	2.198.198.243
140	Hàng tồn kho	8	19.003.892.376	14.163.548.531
141	Hàng tồn kho		19.003.892.376	14.163.548.531
150	Tài sản ngắn hạn khác		66.810.656.835	50.827.329.706
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	32.840.246.070	13.120.493.429
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	12(a)	33.970.410.765	37.706.836.277
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		659.550.307.108	741.110.173.946
220	Tài sản cố định		367.847.091.568	452.716.273.699
221	Tài sản cố định hữu hình	10	367.804.591.565	452.716.273.699
222	Nguyên giá		1.153.283.975.589	1.123.393.608.479
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(785.479.384.024)	(670.677.334.780)
227	Tài sản cố định vô hình		42.500.003	-
228	Nguyên giá		2.032.375.000	1.982.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.989.874.997)	(1.982.375.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		11.928.306.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.928.306.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		279.774.909.540	288.393.900.247
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	279.774.909.540	288.393.900.247
270	TỔNG TÀI SẢN		1.247.321.439.146	1.108.171.242.249



Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		80.073.708.282	49.462.075.200
310	Nợ ngắn hạn		80.073.708.282	49.462.075.200
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	18.016.711.658	25.582.140.522
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		118.791.744	200.483.979
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	9.700.381.625	8.346.141.158
314	Phải trả người lao động	13	9.784.224.812	11.835.856.400
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.757.273.877	2.123.426.575
319	Phải trả ngắn hạn khác		275.043.280	231.445.280
320	Vay ngắn hạn	15	36.600.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	1.821.281.286	1.142.581.286
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.167.247.730.864	1.058.709.167.049
410	Vốn chủ sở hữu		1.167.247.730.864	1.058.709.167.049
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	632.500.000.000	632.500.000.000
411a	- <i>Cô phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		632.500.000.000	632.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	(94.000.000)	(94.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	39.126.504.639	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	495.715.226.225	426.303.167.049
421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước</i>		285.801.662.410	285.801.662.410
421b	- <i>LNST chưa phân phối của năm nay</i>		209.913.563.815	140.501.504.639
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.247.321.439.146	1.108.171.242.249





Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	817.563.111.327	816.098.788.967
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	817.563.111.327	816.098.788.967
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(449.965.424.711)	(528.555.969.415)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	367.597.686.616	287.542.819.552
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.822.529.427	2.752.354.075
22	Chi phí tài chính	(1.251.923.406)	(1.707.653.036)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(71.695.890)	-
25	Chi phí bán hàng	(37.650.648.576)	(26.636.619.698)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(27.436.826.429)	(20.950.199.252)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	315.080.817.632	241.000.701.641
31	Thu nhập khác	1.653.826.364	4.923.920.166
32	Chi phí khác	(4.260.282.075)	(17.137.932.954)
40	Lỗ khác	(2.606.455.711)	(12.214.012.788)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	312.474.361.921	228.786.688.853
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(39.310.798.106)	(25.035.184.214)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	273.163.563.815	203.751.504.639
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.319	3.134
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.319	3.134



Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	312.474.361.921	228.786.688.853
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”)	114.809.549.241	115.032.746.473
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(154.453.443)	712.079.108
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.376.405.727)	(2.640.932.292)
06	Chi phí lãi vay	71.695.890	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	415.824.747.882	341.890.582.142
09	Giảm các khoản phải thu	20.307.824.714	22.520.057.953
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4.840.343.845)	3.381.523.910
11	Tăng các khoản phải trả	(8.102.695.389)	(16.138.562.027)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(11.100.761.934)	4.673.226.883
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(38.946.865.525)	(27.481.643.334)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.821.300.000)	(6.584.557.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	368.320.605.903	322.260.627.813
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(41.868.673.110)	(29.947.080.800)
23	Tiền gửi ngân hàng	(404.331.000.000)	(163.500.006.301)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	284.000.000.000	76.300.006.301
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	7.904.704.745	1.975.701.057
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(154.294.968.365)	(115.171.379.743)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	36.600.000.000	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(158.125.000.000)	(189.750.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(121.525.000.000)	(189.750.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	92.500.637.538	17.339.248.070
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	125.358.613.123	108.731.444.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	154.453.443	(712.079.108)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	218.013.704.104	125.358.613.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 3) được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 206 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 183 nhân viên)

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng đầu tư và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quý khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022	2021
	VND	VND
Tiền mặt	243.939.029	355.318.022
Tiền gửi ngân hàng	8.977.011.650	31.503.295.101
Các khoản tương đương tiền (*)	208.792.753.425	93.500.000.000
	<u>218.013.704.104</u>	<u>125.358.613.123</u>

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất là 5,7% - 6%/năm (2021: 3% - 3,8%/năm).

4 DÀU TỬ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022	2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>212.031.000.000</u>	<u>91.700.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam có lãi suất là 3,8% - 10%/năm (2021: 3,8% - 4,9%/năm) và bằng Đô la Mỹ có lãi suất 0%. Ngoài ra, số dư tiền gửi trị giá 1.200.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng tiền gửi số 0121122022/TGCKH được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Số dư bao gồm khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.200.000.000 Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022	2021
	VND	VND
Bên thứ ba	29.786.604.228	54.079.560.266
Trong đó:		
- Maersk Line A/S	21.412.015.224	23.001.238.223
- MCC Transport Singapore Pte. Ltd.	1.555.657.017	21.604.428.413



- Các khách hàng khác	6.818.931.987	9.473.893.630
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	31.080.652.917	27.962.128.013
	<u>60.867.257.145</u>	<u>82.041.688.279</u>
6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	2022	2021
	VND	VND
Bên thứ ba	3.984.044.188	771.690.421
	<u>3.984.044.188</u>	<u>771.690.421</u>
7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	4.230.577.696	758.876.714
Doanh thu chưa phát hành hóa đơn	2.637.323.659	1.235.138.098
Các khoản phải thu khác	192.676.035	204.183.431
	<u>7.060.577.390</u>	<u>2.198.198.243</u>
8 HÀNG TỒN KHO		
	2022	2021
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	19.003.892.376	14.163.548.531
	<u>19.003.892.376</u>	<u>14.163.548.531</u>
	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Ngắn hạn		
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí bảo dưỡng, tu sửa cảng và cần cầu	23.256.820.417	1.332.761.061
Công cụ, dụng cụ	5.278.961.563	10.211.709.381
Khác	4.304.464.090	1.576.022.987
	<u>32.840.246.070</u>	<u>13.120.493.429</u>
(b) Dài hạn		



	2022 VND	2021 VND
Thuê cơ sở hạ tầng (*)	275.177.380.000	284.427.039.832
Công cụ, dụng cụ	1.284.312.500	2.717.141.666
Khác	3.313.217.040	1.249.718.749
	<u>279.774.909.540</u>	<u>288.393.900.247</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	288.393.900.247	297.297.055.453
Tăng	3.899.530.202	3.600.300.000
Phân bổ trong năm	(12.518.520.909)	(12.503.455.206)
Số dư cuối năm	<u>279.774.909.540</u>	<u>288.393.900.247</u>

02
 CỘ
 CỘ
 V
 V T

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP**

Địa chỉ: Khu kinh tế Bình Liêu - Cầu Hải, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
 Tel: (84) 0225 8630533 | Fax: (84) 0225 8630688 | Email: info@vgrgreen.com.vn | Website: www.vgrgreen.com.vn

Báo cáo thường niên

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	394.266.634.782	59.368.682.563	665.206.928.784	4.551.362.350	1.123.393.608.479
Mua trong năm	345.239.110	-	29.545.128.000	-	29.890.367.110
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	394.611.873.892	59.368.682.563	694.752.056.784	4.551.362.350	1.153.283.975.589
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(181.525.974.171)	(45.070.007.760)	(439.994.610.833)	(4.086.742.016)	(670.677.334.780)
Khấu hao trong năm	(30.721.479.268)	(6.678.294.594)	(77.302.395.385)	(99.879.997)	(114.802.049.244)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(212.247.453.439)	(51.748.302.354)	(517.297.006.218)	(4.186.622.013)	(785.479.384.024)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	212.740.660.611	14.298.674.803	225.212.317.951	464.620.334	452.716.273.699
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	182.364.420.453	7.620.380.209	177.455.050.566	364.740.337	367.804.591.565

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 92.406.615.634 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.511.279.416 Đồng Việt Nam).



11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022	2021
	VND	VND
Bên thứ ba	9.154.581.105	7.070.606.447
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	8.862.130.553	18.511.534.075
	<u>18.016.711.658</u>	<u>25.582.140.522</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Địa chỉ: Khu kinh tế Đông Việt - Cầu Hải Phòng, phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: (84) 0225 8830333 | Fax: (84) 0225 9930686 | Email: info@vigranport.com.vn | Website: www.vigranport.com.vn

Báo cáo thường niên

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Số cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	37.706.836.277	31.300.548.044	-	(35.036.973.556)	33.970.410.765
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	35.036.973.556	-	(35.036.973.556)	-
Thuế TNDN	8.281.824.297	39.310.798.106	(38.946.865.525)	-	8.645.756.878
Thuế thu nhập cá nhân	64.316.861	3.316.773.773	(2.326.465.887)	-	1.054.624.747
Thuế khác	-	3.292.200	(3.292.200)	-	-
	8.346.141.158	77.667.837.635	(41.276.623.612)	(35.036.973.554)	9.700.381.625

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương	1.655.642.859	1.707.300.183
Chi phí thưởng	8.128.581.953	10.128.556.217
	9.784.224.812	11.835.856.400

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	3.523.534.421	1.508.440.079
Khác	233.739.456	614.986.496
	3.757.273.877	2.123.426.575

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	-	36.600.000.000	36.600.000.000

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng số SHP.DN.2870.191222 đề ngày 20 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay là 8 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất cho vay 6.5% được cố định trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày kế tiếp lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi số 0121122022/TGCKH giá trị USD 1.700.000. Lãi vay và gốc vay được trả một lần vào cuối kỳ (Thuyết minh 4).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.142.581.286	2.727.139.000
Trích từ LNST chưa phân phối		5.000.000.000



(Thuyết minh 18)	5.500.000.000	
Sử dụng trong năm	(4.821.300.000)	(6.584.557.714)
Số dư cuối năm	1.821.281.286	1.142.581.286

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Số lượng cổ phiếu**

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.250.000	63.250.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	47.025.000	74,35%	47.025.000	74,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	13.750.000	21,74%	13.750.000	21,74%
Cổ đông khác	2.475.000	3,91%	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	100,0%	63.250.000	100,0%

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2021	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2021	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2022	63.250.000	632.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.





CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: (84) 0225-8830833 | Fax: (84) 0225-8830833 | Email: info@vpgreenport.com.vn | Website: www.vpgreenport.com.vn

Báo cáo thường niên

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	632.500.000.000	(94.000.000)	-	417.301.662.410	1.049.707.662.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	203.751.504.639	203.751.504.639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(189.750.000.000)	(189.750.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	632.500.000.000	(94.000.000)	-	426.303.167.049	1.058.709.167.049
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	273.163.563.815	273.163.563.815
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	39.126.504.639	(39.126.504.639)	-
Trích thường Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(158.125.000.000)	(158.125.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	495.715.226.225	1.167.247.730.864

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 4 năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận thuần của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: 158.125.000.000 Đồng trả cổ tức cho các cổ đông; trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 5.500.000.000 Đồng (Thuyết minh 16); trích lập quỹ đầu tư phát triển 39.126.504.639 Đồng và trích thường cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1.000.000.000 Đồng.

**19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	273.163.563.815	203.751.504.639
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(5.500.000.000)
	<u>273.163.563.815</u>	<u>198.251.504.639</u>
 Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	 <u>63.250.000</u>	 <u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.319</u>	<u>3.134</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	203.751.504.639	-	203.751.504.639
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>203.751.504.639</u>	<u>(5.500.000.000)</u>	<u>198.251.504.639</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>-</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/l cổ phiếu)	<u>3.221</u>	<u>(87)</u>	<u>3.134</u>

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 69.591 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.195.456 Đô la Mỹ và 7,67 Euro).

21 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Bốc dỡ container	692.805.398.574	694.108.592.327
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	60.604.367.194	54.788.826.732
Phí tàu lai	11.178.220.906	14.117.746.244
Dịch vụ khác	52.975.124.653	53.083.623.664
	<u>817.563.111.327</u>	<u>816.098.788.967</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	40.835.004.091	34.110.794.509
Chi phí khấu hao và phân bổ	113.819.063.229	114.107.360.791
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.000.263.165	25.383.173.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.265.153.419	336.856.914.766
Chi phí khác	18.045.940.807	18.097.725.599
	<u>449.965.424.711</u>	<u>528.555.969.415</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	11.376.405.727	2.640.932.292
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.268.117.598	111.421.783
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	<u>1.178.006.102</u>	<u>-</u>



	13.822.529.427	2.752.354.075
	<u>13.822.529.427</u>	<u>2.752.354.075</u>
24 CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	27.713.343.491	23.147.963.019
Chi phí nhân viên	4.534.698.970	3.147.302.133
Chi phí khác	5.402.606.115	341.354.546
	<u>37.650.648.576</u>	<u>26.636.619.698</u>
25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.647.274.308	9.668.298.202
Chi phí khấu hao và phân bổ	990.486.012	925.385.682
Chi phí công cụ, dụng cụ	837.905.172	829.270.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.092.986.006	5.298.187.999
Chi phí khác	3.868.174.931	4.229.056.741
	<u>27.436.826.429</u>	<u>20.950.199.252</u>
26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		
	2022	2021
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.637.976.364	-
Tiền bồi thường thu được	-	4.609.589.930
Khác	15.850.000	314.330.236
	<u>1.653.826.364</u>	<u>4.923.920.166</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ thuế GTGT không được khấu trừ	-	(15.522.801.404)
Khác	(4.260.282.075)	(1.615.131.550)
	<u>(4.260.282.075)</u>	<u>(17.137.932.954)</u>
	<u>(2.606.455.711)</u>	<u>(12.214.012.788)</u>

**27 THUẾ TNDN**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	312.474.361.921	228.786.688.853
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	62.494.872.384	45.757.337.771
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.236.578.742	4.090.239.598
Thuế được giảm	(34.865.725.563)	(24.812.393.155)
Dự phòng thiếu của năm trước	4.445.072.543	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>39.310.798.106</u>	<u>25.035.184.214</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	39.310.798.106	25.035.184.214
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>39.310.798.106</u>	<u>25.035.184.214</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	59.016.977.369	46.926.394.844
Chi phí khấu hao	114.809.549.241	115.032.746.473
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.838.168.337	26.212.444.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.505.907.213	365.303.065.784
Chi phí khác	23.882.297.556	22.668.136.886
	<u>515.052.899.716</u>	<u>576.142.788.365</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: (84) 022 3 8531335 | Fax: (84) 022 3 8530688 | Email: info@vngreenport.com.vn | Website: www.vngreenport.com.vn

Báo cáo thường niên

29

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận Chi phí không phân bổ	692.805.398.574	60.604.367.194	11.178.220.906	52.975.124.653	817.563.111.327 (544.399.547.512)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					273.163.563.815

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận Chi phí không phân bổ	694.108.592.327	54.788.826.732	14.117.746.244	53.083.623.664	816.098.788.967 (612.347.284.328)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					203.751.504.639



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Tel: (84) 0225 8830333 | Fax: (84) 0225 8830668 | Email: info@vngreentop.com.vn | Website: www.vngreentop.com.vn

Báo cáo thường niên

29

BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	62.890.947.891	1.501.676.139	1.533.282.564	16.179.016.191	82.104.922.785
Tài sản không phân bổ					1.165.216.516.361
Tổng tài sản					1.247.321.439.146
Nợ phải trả của bộ phận	11.268.369.037	-	366.680.009	6.381.662.612	18.016.711.658
Nợ phải trả không phân bổ					62.056.996.624
Tổng nợ phải trả					80.073.708.282
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản của bộ phận	346.153.424.781	2.641.791.638	2.599.727.273	10.437.509.173	361.832.452.865
Tài sản không phân bổ					746.338.789.384
Tổng tài sản					1.108.171.242.249
Nợ phải trả của bộ phận	18.998.912.959	-	985.932.300	5.597.295.263	25.582.140.522
Nợ phải trả không phân bổ					23.879.934.678
Tổng nợ phải trả					49.462.075.200

50

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông – Công ty mẹ
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình Đình Vũ	Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	542.210.000	98.875.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	40.612.096.218	31.358.155.342
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	149.725.000	880.398.364
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	359.695.500	344.861.343
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	19.872.466.633	18.550.329.000
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	255.748.021.821	231.961.383.039
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	27.860.220.523	33.342.303.820
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.015.915.100	3.615.007.100
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình Đình Vũ	133.480.000	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	54.540.000	-
	<u>346.348.370.795</u>	<u>320.151.313.008</u>

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2022 VND	2021 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	39.779.504.841	23.771.443.152
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	18.016.384.388	14.198.321.716
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	68.251.776.611	63.816.461.354
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	13.023.444.604	76.204.686.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	23.067.409.623	54.673.848.212
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	472.571.413	93.084.053
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	-	193.519.300
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5.683.014.689	22.349.402.103
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình Đình Vũ	862.441.882	-
	<u>169.156.548.051</u>	<u>255.300.765.890</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	34.912.600.667	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	6.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	-	68.000.000
	<u>41.512.600.667</u>	<u>68.000.000</u>
iv) Chi phí hoa hồng		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	12.504.360.000	14.650.911.225
	<u>12.504.360.000</u>	<u>14.650.911.225</u>
v) Trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	117.562.500.000	141.075.000.000
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	34.375.000.000	41.250.000.000
	<u>151.937.500.000</u>	<u>182.325.000.000</u>
vi) Hoạt động khác		
Trả hộ cho Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	1.411.500.000
Trả hộ bởi Công ty Cổ phần Container Việt Nam	100.000.000	1.000.000.000
Trả hộ bởi Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	42.960.101	-
	<u>42.960.101</u>	<u>1.411.500.000</u>

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

		2022	2021
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch	117.000.000	-
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	1.410.083.874	434.726.515
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên	1.854.370.917	1.520.468.598
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	117.000.000	-
Ông Chang Yen I	Thành viên	104.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	90.000.000	-
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	90.000.000	-
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	80.000.000	-
Ban Giám đốc			
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc	N như trên	N như trên
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc	749.960.710	708.099.184
Ông Tạ Công Thông	Phó Giám đốc	N như trên	N như trên
		<u>4.612.415.501</u>	<u>2.663.294.297</u>

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2022	2021
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	58.903.200	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	1.783.816.062	2.609.888.921
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	29.311.200	8.195.000
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	207.065.160	41.771.400
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	22.889.142.633	18.920.464.508
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	5.240.297.586	6.381.808.184
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	859.549.116	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	12.567.960	-
	<u>31.080.652.917</u>	<u>27.962.128.013</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	121.651.200	2.664.780.272
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	7.445.756.520	4.994.545.944
Cty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	745.200.000	7.731.854.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	2.280.480.590
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	97.800.000	19.880.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	819.992.369
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình Đình Vũ	451.722.833	-
	<u>8.862.130.553</u>	<u>18.511.534.075</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Thuê đất		
Từ 1 đến 5 năm	2.405.264.000	1.202.632.000
Trên 5 năm	29.865.361.333	31.067.993.333
	<u>32.270.625.333</u>	<u>32.270.625.333</u>



32 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HD-TĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu; và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định rõ ràng về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc dẫn chiếu nghĩa vụ đó tới các quy định hiện hành dẫn đến sự không chắc chắn về cách nghĩa vụ đó sẽ được giải thích hoặc thực hiện. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023.

Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập

Cáp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC**



GIÁM ĐỐC

Cáp Trọng Cường

